

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN BÌNH TÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1062/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 06/8/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Phong.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị Giang.
2. Ông Vương Tấn Độ.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân:* Ông Bạch Ngọc Hiếu – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 439/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/4/2020 về tranh chấp “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T. Sinh năm 1971. Thường trú: xxx Bình Giã, Phường 13, quận Tân Bình Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: xxx Hồ Văn Long, Khu phố 1, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin vắng mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Q. Sinh năm 1963. Thường trú: xxx Hồ Văn Long, Khu phố 1, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nguyên đơn bà Lê Thị T thì bà và ông Nguyễn Văn Q tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49/1993-TH, quyển 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/12/1993.

Quá trình chung sống càng về sau càng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do có nhiều điểm bất đồng, từ đó gây ra nhiều mâu thuẫn. Hai bên đã cố gắng khắc phục nhưng không có kết quả. Hiện tại hai bên đã sống ly thân nhiều năm qua. Nay nhận thấy mâu thuẫn đã thật sự trầm trọng, tình cảm đôi bên không còn nên bà Lê Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoài T1, sinh ngày

25/01/1995 đã trưởng thành; Nguyễn Lê Đức A, sinh ngày 17/4/2005. Bà Lê Thị T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung Đức A và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, không có nợ chung.

\* Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Tại phiên tòa: Bà Lê Thị T có đơn xin vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và nuôi con như trên.

Ông Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ các quy định của pháp luật về tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ quy định pháp luật về tố tụng. Nguyên đơn đã chấp hành các quy định tố tụng dân sự; bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:* Xét đơn xin ly hôn của bà Lê Thị T cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn”; bị đơn là ông Nguyễn Văn Q có nơi cư trú tại xxx Hồ Văn Long, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, bà Lê Thị T có đơn xin vắng mặt; ông Nguyễn Văn Q mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông Q là phù hợp.

[3] *Về nội dung:* Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T đối với ông Nguyễn Văn Q. Hội đồng xét xử xét thấy qua lời trình bày của bà T và thì trong quá trình chung sống, vợ chồng ông bà đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên thường xuyên bất đồng quan điểm, không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn nữa. Hai bên đã sống ly thân nhiều năm qua. Thời gian sống ly thân càng làm cho tình cảm vợ chồng thêm phai nhạt. Từ khi thụ lý đơn xin ly hôn của bà Lê Thị T, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Nguyễn Văn Q đến Tòa án để ông Q thực hiện các quyền, nghĩa vụ của bị đơn

cũng như đã mở phiên hòa giải để tạo cơ hội cho bà T, ông Q hàn gắn tình cảm nhưng ông Q vắng mặt, điều đó thể hiện ông Q không có thiện chí hòa giải, hàn gắn với bà T và cũng không thực hiện quyền phản đối, bác bỏ yêu cầu ly hôn của bà T. Do ông Q vắng mặt nên Tòa án không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn theo ý kiến của ông Q. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông Q đã trầm trọng, không còn khả năng để hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà Lê Thị T yêu cầu được ly hôn ông Nguyễn Văn Q, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở để chấp nhận.

[4] *Về con chung*: Có 02 con chung tên Nguyễn Hoài T1, sinh ngày 25/01/1995 đã trưởng thành; Nguyễn Lê Đức A, sinh ngày 17/4/2005. Bà Lê Thị T yêu cầu trực tiếp nuôi con chung Đức A.

Xét, hiện nay trẻ Nguyễn Lê Đức A đang trực tiếp sống cùng bà T, nên để ổn định cuộc sống cho trẻ Đức A, Hội đồng xét xử giao trẻ Đức A cho bà Lê Thị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà Lê Thị T không yêu cầu ông Nguyễn Văn Q cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xét.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Lê Thị T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] *Về án phí*: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

[8] LỜI đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là phù hợp quy định của pháp luật nên thống nhất.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điểm a Khoản 5, Điểm a Khoản 6 Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

### **Tuyên xử:**

**I. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị T.**

*1. Về quan hệ hôn nhân*: Bà Lê Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn Q.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 49/1993-TH, quyển 01/P13, do Ủy ban nhân dân Phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/12/1993 không còn giá trị pháp lý).

2. *Về con chung*: Giao trẻ Nguyễn Lê Đức A, sinh ngày 17/4/2005 cho bà Lê Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Ông Nguyễn Văn Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không nuôi con có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi quyền nuôi con hoặc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà Lê Thị T xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xét.

5. *Về án phí*: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0065299 ngày 24/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

**II.** Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan THA DS cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**  
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(đã ký và đóng dấu)  
**Lê Quang Phong**